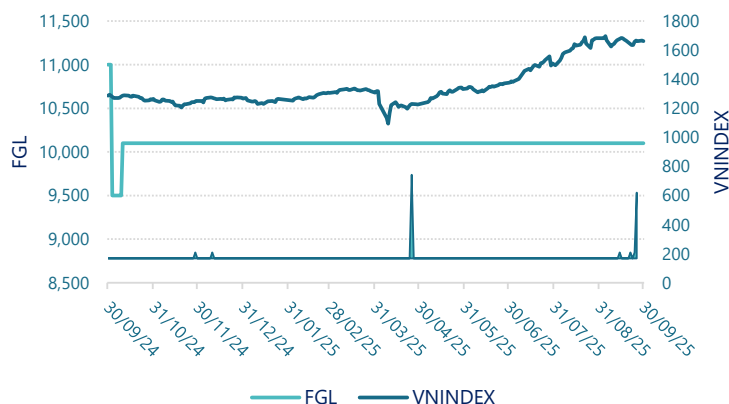


## CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>10,100</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 11,000        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,500         |
| SL cổ phiếu LH          | 14,676,300    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |               |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 148           |
| P/E                     | -19.8         |
| EPS                     | -509          |

#### DT thuần

Q3/25

**0.17**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.30 | 232%

YoY: ▲ 0.11 | 187%

#### LN sau thuế

Q3/25

**-3.06**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.06 | 62.3%

YoY: ▲ 4.93 | 61.7%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

**-933%**

+/- YoY: ▲ 9113%

#### DT thuần

9T 2025

**5.70**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.46 | 2297%

#### LN sau thuế

9T 2025

**-11.4**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.80 | 13.8%

#### ROE

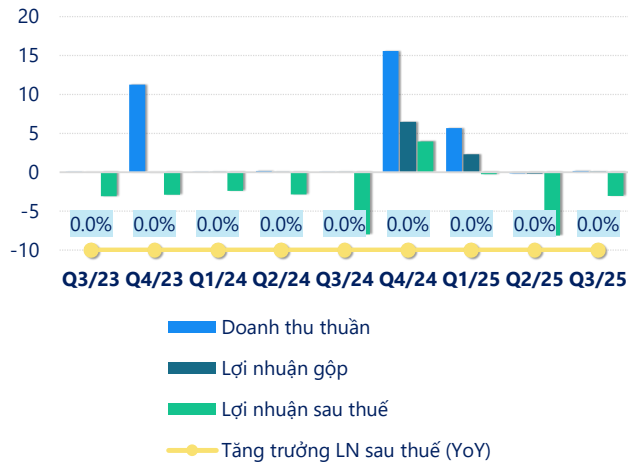
Q3/25

**-50.7%**

+/- YoY: ▼ 11.7%

tỷ VNĐ

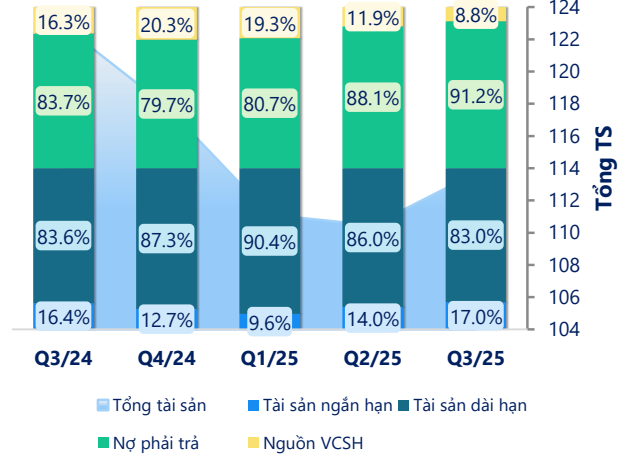
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

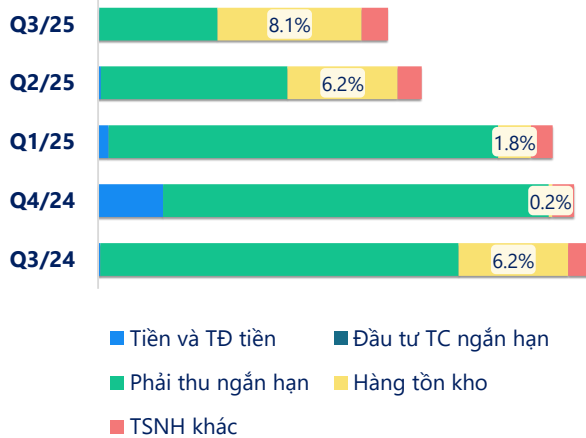
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



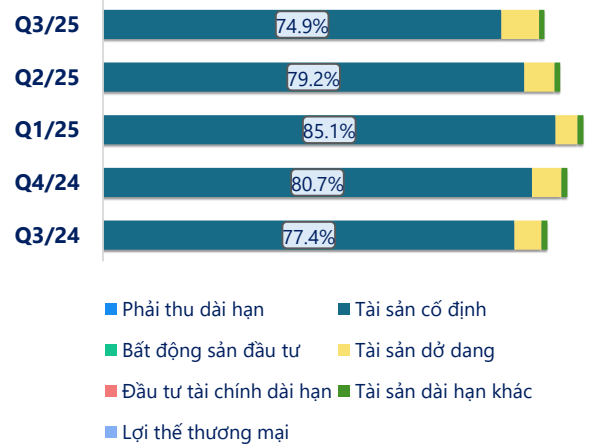
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

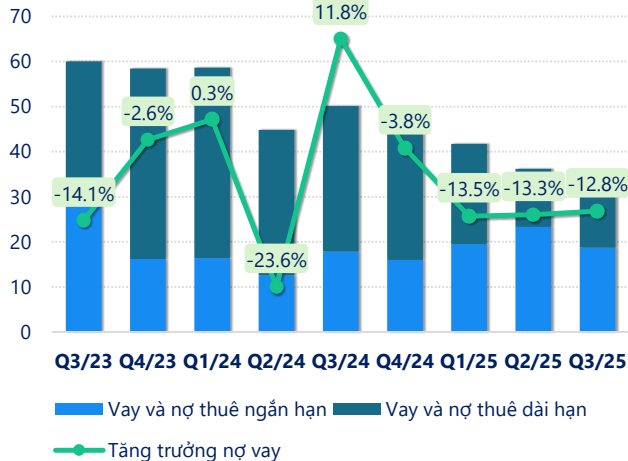
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

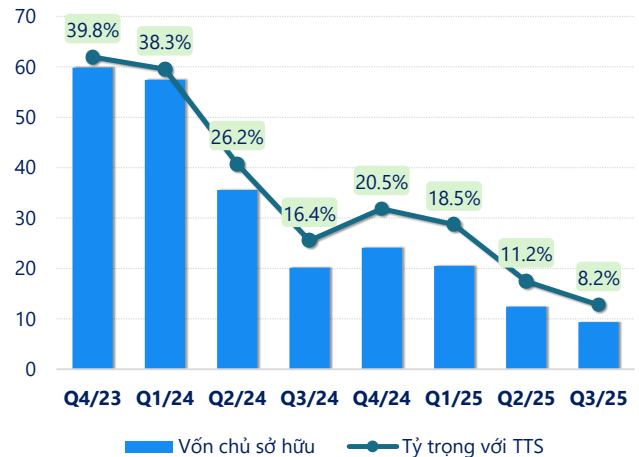
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

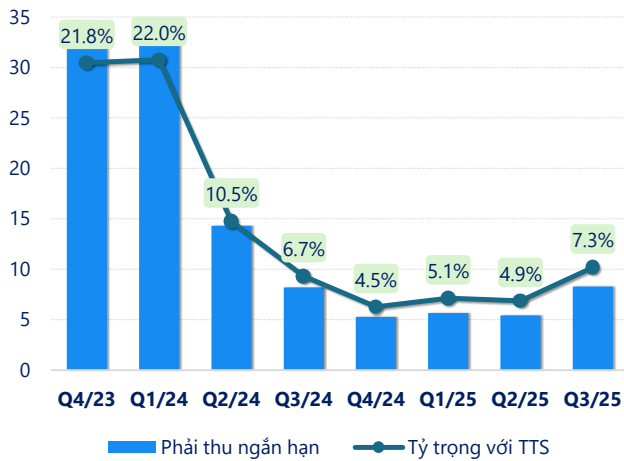
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



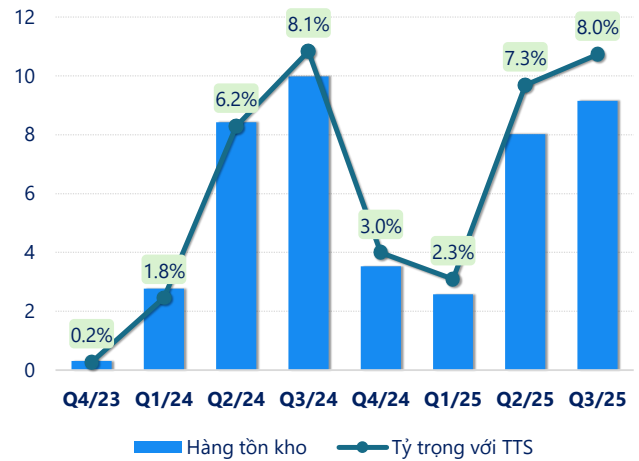
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


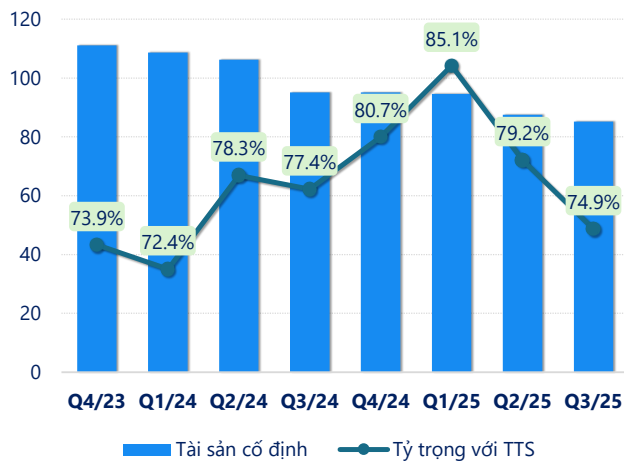
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


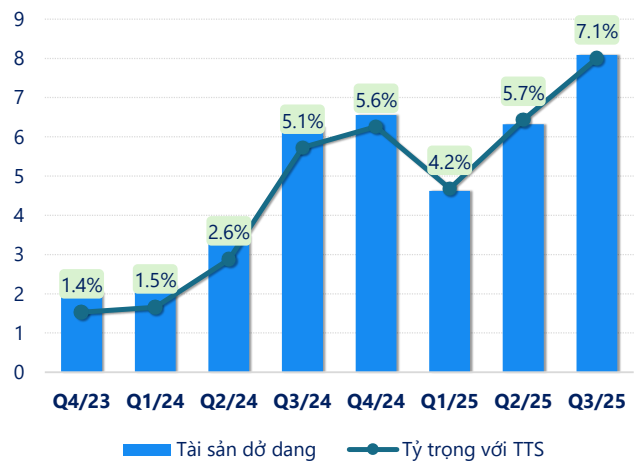
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

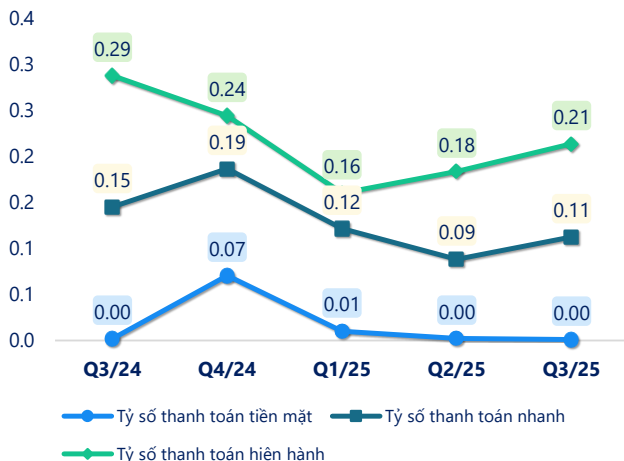
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

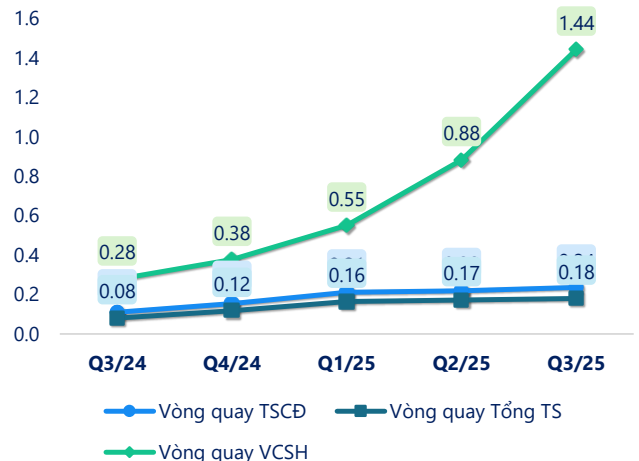
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>123</b>  | <b>118</b>  | <b>111</b>  | <b>110</b>  | <b>114</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>20.1</b> | <b>14.9</b> | <b>10.7</b> | <b>15.4</b> | <b>19.3</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.15        | 4.32        | 0.66        | 0.18        | 0.09        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Phải thu ngắn hạn           | 8.18        | 5.28        | 5.66        | 5.42        | 8.27        |
| Hàng tồn kho                | 9.98        | 3.53        | 2.58        | 8.02        | 9.15        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.84        | 1.82        | 1.82        | 1.82        | 1.80        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>103</b>  | <b>103</b>  | <b>100</b>  | <b>95.0</b> | <b>94.4</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản cố định             | 95.1        | 95.1        | 94.6        | 87.5        | 85.2        |
| Bất động sản đầu tư         | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dở dang             | 6.25        | 6.56        | 4.62        | 6.32        | 8.09        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dài hạn khác        | 1.36        | 1.28        | 1.21        | 1.19        | 1.11        |
| Lợi thế thương mại          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>103</b>  | <b>94.0</b> | <b>89.7</b> | <b>97.4</b> | <b>104</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>70.0</b> | <b>61.2</b> | <b>66.9</b> | <b>84.0</b> | <b>90.4</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 17.9        | 16.0        | 19.5        | 23.3        | 18.7        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.59        | 0.55        | 0.54        | 1.61        | 1.27        |
| Nợ dài hạn                  | 32.8        | 32.8        | 22.7        | 13.3        | 13.3        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 32.3        | 32.3        | 22.3        | 12.9        | 12.9        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>20.1</b> | <b>23.9</b> | <b>21.5</b> | <b>13.1</b> | <b>10.0</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>20.1</b> | <b>24.1</b> | <b>20.5</b> | <b>12.4</b> | <b>9.33</b> |
| Vốn điều lệ                 | 147         | 147         | 147         | 147         | 147         |
| Kinh phí và quỹ khác        | -0.08       | -0.21       | 0.95        | 0.71        | 0.71        |

(Nguồn: fireant.vn)